



diàn cí

电磁

noun (physics term) · electromagnetic

Example Sentences

diàn cí bō kě yǐ chuán dì xìn xī
电磁波可以传递信息。

Electromagnetic waves can transmit information.

diàn cí shì yī zhǒng wù lǐ xiàn xiàng
电磁是一种物理现象。

Electromagnetism is a physical phenomenon.

diàn cí lú shǐ yòng diàn cí jiā rè shí wù
电磁炉使用电磁加热食物。

An induction cooker uses electromagnetism to heat food.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	磁	
磁	磁	磁	磁	磁	磁						